

1000 từ vựng về môi trường Việt Hàn Anh

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
1	Môi trường	환경 (Environment)
2	Ô nhiễm môi trường	환경오염 (Environmental pollution)
3	Bảo vệ môi trường	환경보호 (Environmental protection)
4	Quản lý môi trường	환경관리 (Environmental management)
5	Chất lượng môi trường	환경질 (Environmental quality)
6	Tác động môi trường	환경영향 (Environmental impact)
7	Đánh giá tác động môi trường	환경영향평가 (Environmental impact assessment)
8	Báo cáo đánh giá môi trường	환경영향평가 보고서 (EIA report)
9	Giấy phép xả thải	폐수배출허가서 (Discharge permit)
10	Nước thải	폐수 (Wastewater)
11	Xử lý nước thải	폐수처리 (Wastewater treatment)
12	Nhà máy xử lý nước thải	폐수처리장 (Wastewater treatment plant)
13	Nước thải công nghiệp	공업폐수 (Industrial wastewater)
14	Nước thải sinh hoạt	생활폐수 (Domestic wastewater)
15	Hệ thống thoát nước	배수시스템 (Drainage system)
16	Bùn thải	슬러지 (Sludge)
17	Xử lý bùn thải	슬러지 처리 (Sludge treatment)
18	Bể lắng	침전조 (Sedimentation tank)
19	Bể lọc	여과조 (Filtration tank)
20	Bể hiếu khí	호기조 (Aerobic tank)
21	Bể kỵ khí	혐기조 (Anaerobic tank)
22	Oxy hòa tan (DO)	용존산소 (Dissolved oxygen)
23	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD)	생화학적 산소요구량 (Biochemical oxygen demand)
24	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	화학적 산소요구량 (Chemical oxygen demand)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
25	Chất rắn lơ lửng (TSS)	부유 고형물 (Suspended solids)
26	Tổng nitơ	총 질소 (Total nitrogen)
27	Tổng phốt pho	총 인 (Total phosphorus)
28	Amoni (NH ₄ ⁺)	암모늄 (Ammonium)
29	Asen	비소 (Arsenic)
30	Chì	납 (Lead)
31	Thủy ngân	수은 (Mercury)
32	Kẽm	아연 (Zinc)
33	Đồng	동 (Copper)
34	Crom (VI)	6 가 크롬 (Chromium VI)
35	Cadimi	카드뮴 (Cadmium)
36	Niken	니켈 (Nickel)
37	Mangan	망간 (Manganese)
38	Sunfua	황화물 (Sulfide)
39	Florua	불소 (Fluoride)
40	Clorua	염화물 (Chloride)
41	Clo dư	과량의 염소 (Residual chlorine)
42	pH	수소이온농도 (pH)
43	Nhiệt độ nước	수온 (Water temperature)
44	Màu nước	수색 (Water color)
45	Vi khuẩn coliform	대장균 (Coliform bacteria)
46	Kim loại nặng	중금속 (Heavy metal)
47	Hoạt độ phóng xạ	방사활성도 (Radioactivity)
48	Hóa chất độc hại	유해화학물질 (Hazardous chemical)
49	Thuốc trừ sâu hữu cơ clo	유기염소 농약 (Organochlorine pesticide)
50	Thuốc trừ sâu hữu cơ phospho	유기인 농약 (Organophosphate pesticide)
STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
51	Rác thải	쓰레기 (Waste)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
52	Rác thải sinh hoạt	생활폐기물 (Domestic waste)
53	Rác thải công nghiệp	산업폐기물 (Industrial waste)
54	Rác thải y tế	의료폐기물 (Medical waste)
55	Rác thải nguy hại	유해폐기물 (Hazardous waste)
56	Rác tái chế	재활용 쓰레기 (Recyclable waste)
57	Rác vô cơ	무기성 쓰레기 (Inorganic waste)
58	Rác hữu cơ	유기성 쓰레기 (Organic waste)
59	Bãi rác	매립장 (Landfill site)
60	Chôn lấp rác thải	폐기물 매립 (Waste landfill)
61	Lò đốt rác	소각로 (Incinerator)
62	Tái chế	재활용 (Recycling)
63	Phân loại rác	분리수거 (Waste separation)
64	Thu gom rác	쓰레기 수거 (Waste collection)
65	Xe rác	쓰레기 수거차 (Garbage truck)
66	Rác nhựa	플라스틱 쓰레기 (Plastic waste)
67	Rác kim loại	금속폐기물 (Metal waste)
68	Chất thải rắn	고형폐기물 (Solid waste)
69	Chất thải lỏng	액체폐기물 (Liquid waste)
70	Xử lý chất thải	폐기물 처리 (Waste treatment)
71	Hệ thống thu gom	수거시스템 (Collection system)
72	Tái sử dụng	재사용 (Reuse)
73	Vật liệu tái chế	재활용 자재 (Recycled material)
74	Rác điện tử	전자폐기물 (E-waste)
75	Ống hút nhựa	플라스틱 빨대 (Plastic straw)
76	Giảm rác thải	쓰레기 감량 (Waste reduction)
77	Khu xử lý rác	폐기물 처리구역 (Waste processing area)
78	Rác thải xây dựng	건설폐기물 (Construction waste)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
79	Quản lý chất thải	폐기물 관리 (Waste management)
80	Sản phẩm thân thiện môi trường	친환경 제품 (Eco-friendly product)

□ 2. Ô nhiễm không khí – Khí thải

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
81	Không khí	대기 (Atmosphere)
82	Ô nhiễm không khí	대기오염 (Air pollution)
83	Bụi mịn	미세먼지 (Fine dust)
84	Bụi siêu mịn	초미세먼지 (Ultrafine dust)
85	Chất thải khí	배출가스 (Exhaust gas)
86	Khí CO ₂	이산화탄소 (Carbon dioxide)
87	Khí CO	일산화탄소 (Carbon monoxide)
88	Khí SO ₂	아황산가스 (Sulfur dioxide)
89	Khí NO _x	질소산화물 (Nitrogen oxides)
90	Ôzôn	오존 (Ozone)
91	Tầng ôzôn	오존층 (Ozone layer)
92	Nhà kính	온실 (Greenhouse)
93	Hiệu ứng nhà kính	온실효과 (Greenhouse effect)
94	Biến đổi khí hậu	기후변화 (Climate change)
95	Nhiệt độ trung bình toàn cầu	지구평균기온 (Global average temperature)
96	Phát thải khí nhà kính	온실가스 배출 (Greenhouse gas emission)
97	Hệ thống lọc bụi	집진기 (Dust collector)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
98	Thiết bị khử khí độc	가스제거장치 (Gas scrubber)
99	Lượng phát thải	배출량 (Emission quantity)
100	Kiểm soát khí thải	배출가스 관리 (Emission control)
STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
101	Hệ sinh thái	생태계 (Ecosystem)
102	Đa dạng sinh học	생물다양성 (Biodiversity)
103	Sinh vật	생물 (Organism)
104	Động vật hoang dã	야생동물 (Wild animal)
105	Thực vật	식물 (Plant)
106	Cây xanh	녹색식물 (Green plant)
107	Thảm thực vật	초목층 (Vegetation)
108	Rừng	숲 (Forest)
109	Cháy rừng	산불 (Forest fire)
110	Suy thoái rừng	산림훼손 (Deforestation)
111	Đất	토양 (Soil)
112	Ô nhiễm đất	토양오염 (Soil pollution)
113	Cải tạo đất	토양복원 (Soil restoration)
114	Bảo tồn đất	토양보전 (Soil conservation)
115	Nguồn nước	수자원 (Water resource)
116	Ô nhiễm nguồn nước	수질오염 (Water pollution)
117	Hồ chứa	저수지 (Reservoir)
118	Dòng sông	하천 (River)
119	Nước ngầm	지하수 (Groundwater)
120	Bảo tồn nước	수자원보호 (Water conservation)
121	Tài nguyên thiên nhiên	천연자원 (Natural resources)
122	Suy giảm tài nguyên	자원고갈 (Resource depletion)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
123	Khai thác mỏ	광산채굴 (Mining)
124	Ô nhiễm tiếng ồn	소음오염 (Noise pollution)
125	Ô nhiễm ánh sáng	광공해 (Light pollution)
126	Ô nhiễm nhiệt	열오염 (Thermal pollution)
127	Mưa axit	산성비 (Acid rain)
128	Nước biển dâng	해수면 상승 (Sea level rise)
129	Rừng ngập mặn	맹그로브 숲 (Mangrove forest)
130	Vùng ven biển	연안지역 (Coastal area)

□ 4. Năng lượng & Công nghệ xanh

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
131	Năng lượng	에너지 (Energy)
132	Tiết kiệm năng lượng	에너지 절약 (Energy saving)
133	Năng lượng tái tạo	재생에너지 (Renewable energy)
134	Năng lượng mặt trời	태양에너지 (Solar energy)
135	Tấm pin mặt trời	태양광 패널 (Solar panel)
136	Năng lượng gió	풍력에너지 (Wind energy)
137	Tuabin gió	풍력터빈 (Wind turbine)
138	Năng lượng sinh học	바이오에너지 (Bioenergy)
139	Năng lượng địa nhiệt	지열에너지 (Geothermal energy)
140	Năng lượng thủy triều	조력에너지 (Tidal energy)
141	Hiệu suất năng lượng	에너지 효율 (Energy efficiency)
142	Tiêu thụ năng lượng	에너지 소비 (Energy consumption)
143	Trạm năng lượng	발전소 (Power station)
144	Điện xanh	친환경 전기 (Green electricity)
145	Xe điện	전기차 (Electric vehicle)
146	Pin lưu trữ	배터리 (Battery)
147	Công nghệ xanh	녹색기술 (Green technology)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
148	Sản xuất sạch hơn	청정생산 (Cleaner production)
149	Năng lượng hạt nhân	원자력에너지 (Nuclear energy)
150	Rò rỉ phóng xạ	방사능누출 (Radioactive leak)

□ 5. Quản lý & Pháp luật môi trường

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
151	Bộ Tài nguyên và Môi trường	자원환경부 (Ministry of Environment)
152	Luật bảo vệ môi trường	환경보호법 (Environmental protection law)
153	Nghị định môi trường	환경관련 시행령 (Environmental decree)
154	Quy chuẩn kỹ thuật	기술규준 (Technical regulation)
155	Tiêu chuẩn môi trường	환경기준 (Environmental standard)
156	Báo cáo định kỳ môi trường	환경정기보고서 (Environmental periodic report)
157	Thanh tra môi trường	환경감사 (Environmental inspection)
158	Xử phạt hành chính	행정벌 (Administrative penalty)
159	Giấy phép môi trường	환경허가증 (Environmental license)
160	Quản lý chất thải nguy hại	유해폐기물 관리 (Hazardous waste management)
161	Kiểm tra môi trường	환경점검 (Environmental check)
162	Phí xả thải	배출부과금 (Discharge fee)
163	Giấy phép xả thải	폐수배출허가서 (Discharge permit)
164	Chính sách môi trường	환경정책 (Environmental policy)
165	Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001	환경경영시스템 ISO14001 (Environmental management system)
166	Giám sát tự động	자동감시 (Automatic monitoring)
167	Quản lý rủi ro môi trường	환경위험관리 (Environmental risk management)
168	Bảo hiểm môi trường	환경보험 (Environmental insurance)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
169	Báo cáo sự cố	사고보고서 (Incident report)
170	Kế hoạch ứng phó sự cố	비상대응계획 (Emergency response plan)

□ 6. Biến đổi khí hậu & Phát triển bền vững

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
171	Biến đổi khí hậu	기후변화 (Climate change)
172	Nhiệt độ toàn cầu	지구온도 (Global temperature)
173	Tăng nhiệt độ	온도상승 (Temperature rise)
174	Khí nhà kính	온실가스 (Greenhouse gas)
175	Cắt giảm phát thải	배출감축 (Emission reduction)
176	Trung hòa carbon	탄소중립 (Carbon neutrality)
177	Lượng carbon	탄소량 (Carbon amount)
178	Thỏa thuận Paris	파리협정 (Paris Agreement)
179	Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs)	지속가능발전목표 (Sustainable Development Goals)
180	Năng lượng xanh	그린에너지 (Green energy)
181	Phát triển bền vững	지속가능발전 (Sustainable development)
182	Kinh tế xanh	녹색경제 (Green economy)
183	Thành phố xanh	친환경도시 (Eco-city)
184	Sản xuất xanh	녹색생산 (Green production)
185	Tiêu dùng xanh	녹색소비 (Green consumption)
186	Phục hồi hệ sinh thái	생태계복원 (Ecosystem restoration)
187	Giảm phát thải khí nhà kính	온실가스 감축 (Greenhouse gas reduction)
188	Nhiệt độ cực đoan	극한기온 (Extreme temperature)
189	Hiện tượng El Nino	엘니뇨현상 (El Niño phenomenon)
190	Sa mạc hóa	사막화 (Desertification)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
191	Công nghiệp xanh	녹색산업 (Green industry)
192	Khu công nghiệp sinh thái	생태산업단지 (Eco-industrial park)
193	Sản xuất không phát thải	무배출생산 (Zero-emission production)
194	Chuỗi cung ứng xanh	녹색공급망 (Green supply chain)
195	Nhà máy thân thiện môi trường	친환경공장 (Eco-friendly factory)
196	Doanh nghiệp xanh	녹색기업 (Green enterprise)
197	Tiêu chuẩn năng lượng	에너지기준 (Energy standard)
198	Chứng chỉ xanh	녹색인증 (Green certification)
199	Kiểm toán năng lượng	에너지감사 (Energy audit)
200	Giảm tiêu thụ điện	전력절감 (Electricity saving)
201	Điện sinh khối	바이오매스 발전 (Biomass power)
202	Pin nhiên liệu hydro	수소연료전지 (Hydrogen fuel cell)
203	Hydro xanh	그린수소 (Green hydrogen)
204	Gió ngoài khơi	해상풍력 (Offshore wind)
205	Lưu trữ năng lượng	에너지저장 (Energy storage)
206	Trạm sạc xe điện	전기차충전소 (EV charging station)
207	Năng lượng sạch	청정에너지 (Clean energy)
208	Công nghệ carbon thấp	저탄소기술 (Low-carbon technology)
209	Hiệu quả năng lượng	에너지효율성 (Energy efficiency)
210	Phát triển xanh	녹색발전 (Green development)

□ 8. Ô nhiễm đô thị & Sức khỏe môi trường

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
211	Môi trường đô thị	도시환경 (Urban environment)
212	Ô nhiễm đô thị	도시오염 (Urban pollution)
213	Giao thông công cộng xanh	친환경 대중교통 (Eco public transport)
214	Tắc nghẽn giao thông	교통체증 (Traffic congestion)
215	Khí thải xe cộ	차량배기가스 (Vehicle exhaust gas)
216	Tiếng ồn giao thông	교통소음 (Traffic noise)
217	Không gian xanh đô thị	도시녹지공간 (Urban green space)
218	Cây xanh đường phố	가로수 (Street trees)
219	Rác thải đô thị	도시폐기물 (Urban waste)
220	Nước mưa đô thị	도시우수 (Urban stormwater)
221	Quản lý chất lượng không khí	대기질관리 (Air quality management)
222	Trạm quan trắc không khí	대기측정소 (Air monitoring station)
223	Hệ thống cảnh báo bụi mịn	미세먼지경보시스템 (Fine dust alert system)
224	Sức khỏe cộng đồng	공중보건 (Public health)
225	Bệnh do ô nhiễm	오염질환 (Pollution-related disease)
226	Nước uống an toàn	안전음용수 (Safe drinking water)
227	Xử lý nước sinh hoạt	생활용수처리 (Domestic water treatment)
228	Quản lý nước sinh hoạt	생활수관리 (Water management)
229	An toàn môi trường	환경안전 (Environmental safety)
230	Ứng phó khẩn cấp môi trường	환경비상대응 (Environmental emergency response)

☐ 9. Quản lý tài nguyên & tái sử dụng

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
231	Quản lý tài nguyên	자원관리 (Resource management)
232	Tái sử dụng nước	재이용수 (Reused water)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
233	Tuần hoàn nước	수순환 (Water circulation)
234	Kinh tế tuần hoàn	순환경제 (Circular economy)
235	Tài nguyên tái tạo	재생자원 (Renewable resource)
236	Tái chế vật liệu	자재재활용 (Material recycling)
237	Nước tái chế	재활용수 (Recycled water)
238	Nước xám	중수 (Grey water)
239	Hệ thống thu nước mưa	빗물수거시스템 (Rainwater collection system)
240	Quản lý nước ngầm	지하수관리 (Groundwater management)
241	Hạn hán	가뭄 (Drought)
242	Lũ lụt	홍수 (Flood)
243	Thoát nước mưa	우수배수 (Stormwater drainage)
244	Nước mưa	빗물 (Rainwater)
245	Hồ sinh học	생태연못 (Bio-pond)
246	Lớp phủ thực vật	식생피복 (Vegetation cover)
247	Bảo tồn đa dạng sinh học	생물다양성보전 (Biodiversity conservation)
248	Tái tạo tài nguyên	자원재생 (Resource regeneration)
249	Giảm thiểu chất thải	폐기물감축 (Waste minimization)
250	Tiết kiệm nước	물절약 (Water saving)

□ 10. Thuật ngữ kỹ thuật – Thiết bị – Đo lường

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
251	Thiết bị đo pH	pH 측정기 (pH meter)
252	Thiết bị đo DO	용존산소측정기 (DO meter)
253	Cảm biến nhiệt độ	온도센서 (Temperature sensor)
254	Cảm biến lưu lượng	유량센서 (Flow sensor)
255	Thiết bị đo COD	COD 분석기 (COD analyzer)
256	Thiết bị đo BOD	BOD 분석기 (BOD analyzer)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
257	Máy khuấy	교반기 (Mixer)
258	Máy bơm	펌프 (Pump)
259	Bơm chìm	잠수펌프 (Submersible pump)
260	Máy thổi khí	송풍기 (Air blower)
261	Van điều áp	압력밸브 (Pressure valve)
262	Ống dẫn nước	배수관 (Water pipe)
263	Ống thoát khí	배기파이프 (Exhaust pipe)
264	Hệ thống SCADA	SCADA 시스템 (SCADA system)
265	Cảm biến khí độc	유독가스센서 (Toxic gas sensor)
266	Bộ lọc bụi	집진필터 (Dust filter)
267	Thiết bị đo độ đục	탁도계 (Turbidity meter)
268	Thiết bị phân tích nước	수질분석기 (Water analyzer)
269	Tự động hóa	자동화 (Automation)
270	Hệ thống giám sát	모니터링 시스템 (Monitoring system)
STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
271	Nguồn năng lượng	에너지원 (Energy source)
272	Tài nguyên năng lượng	에너지자원 (Energy resource)
273	Than đá	석탄 (Coal)
274	Dầu mỏ	석유 (Petroleum)
275	Khí tự nhiên	천연가스 (Natural gas)
276	Nhiên liệu hóa thạch	화석연료 (Fossil fuel)
277	Khai thác dầu	석유채굴 (Oil extraction)
278	Sản lượng năng lượng	에너지 생산량 (Energy production)
279	Năng lượng sạch	청정에너지 (Clean energy)
280	Hiệu quả sử dụng năng lượng	에너지 효율성 (Energy efficiency)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
281	Tái tạo năng lượng	에너지 재생 (Energy regeneration)
282	Năng lượng hydrogen	수소에너지 (Hydrogen energy)
283	Năng lượng mặt trời	태양에너지 (Solar energy)
284	Năng lượng gió	풍력에너지 (Wind energy)
285	Năng lượng sinh học	바이오에너지 (Bioenergy)
286	Năng lượng hải lưu	해류에너지 (Ocean current energy)
287	Pin năng lượng mặt trời	태양전지 (Solar cell)
288	Nhà máy điện mặt trời	태양광발전소 (Solar power plant)
289	Hệ thống lưu trữ năng lượng	에너지저장시스템 (Energy storage system)
290	Hiệu quả điện năng	전력효율 (Power efficiency)
291	Điện sinh học	바이오전기 (Bioelectricity)
292	Pin nhiên liệu	연료전지 (Fuel cell)
293	Hệ thống năng lượng thông minh	스마트에너지시스템 (Smart energy system)
294	Lưới điện thông minh	스마트그리드 (Smart grid)
295	Công nghệ lưu trữ pin	배터리저장기술 (Battery storage technology)
296	Phát điện tái tạo	재생발전 (Renewable generation)
297	Nhiên liệu sinh học	바이오연료 (Biofuel)
298	Dầu sinh học	바이오디젤 (Biodiesel)
299	Cồn sinh học	바이오에탄올 (Bioethanol)
300	Giảm phát thải carbon	탄소감축 (Carbon reduction)

□ 12. Biến đổi khí hậu nâng cao

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
301	Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu	기후변화정부간위원회 (IPCC)
302	Mục tiêu phát thải ròng bằng 0	넷제로 목표 (Net-zero target)
303	Giảm phát thải quốc gia	국가감축목표 (National reduction target)
304	Chuyển đổi năng lượng	에너지전환 (Energy transition)
305	Phát triển bền vững	지속가능발전 (Sustainable development)
306	Kế hoạch ứng phó khí hậu	기후적응계획 (Climate adaptation plan)
307	Tác động khí hậu	기후영향 (Climate impact)
308	Cường độ carbon	탄소집약도 (Carbon intensity)
309	Thị trường carbon	탄소시장 (Carbon market)
310	Tín chỉ carbon	탄소배출권 (Carbon credit)
311	Buôn bán khí thải	배출권거래 (Emission trading)
312	Chiến lược giảm phát thải	감축전략 (Reduction strategy)
313	Tái cơ cấu năng lượng	에너지구조개편 (Energy restructuring)
314	Ứng phó thiên tai	재해대응 (Disaster response)
315	Biện pháp thích ứng khí hậu	기후적응대책 (Climate adaptation measure)
316	Tác động thời tiết cực đoan	극한기상현상 (Extreme weather event)
317	Hạn hán kéo dài	장기가뭄 (Prolonged drought)
318	Nhiệt độ tăng cao	기온상승 (Rising temperature)
319	Giảm thiểu thiên tai	재해저감 (Disaster mitigation)
320	Phục hồi sau thiên tai	재해복구 (Post-disaster recovery)

□ 13. Sinh học – Môi trường sống

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
321	Chu trình sinh học	생물주기 (Biological cycle)
322	Chu trình carbon	탄소순환 (Carbon cycle)
323	Chu trình nitơ	질소순환 (Nitrogen cycle)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
324	Chu trình nước	물순환 (Water cycle)
325	Cân bằng sinh thái	생태균형 (Ecological balance)
326	Sinh vật phù du	플랑크톤 (Plankton)
327	Vi sinh vật	미생물 (Microorganism)
328	Phân hủy sinh học	생분해 (Biodegradation)
329	Phân hủy kỵ khí	혐기분해 (Anaerobic digestion)
330	Vi khuẩn nitrat hóa	질화균 (Nitrifying bacteria)
331	Tảo xanh	녹조류 (Green algae)
332	Ô nhiễm tảo nở hoa	조류번성 (Algal bloom)
333	Sinh khối	생물량 (Biomass)
334	Đa dạng di truyền	유전적다양성 (Genetic diversity)
335	Cấu trúc hệ sinh thái	생태구조 (Ecosystem structure)
336	Quần xã sinh vật	생물군집 (Biotic community)
337	Chuỗi thức ăn	먹이사슬 (Food chain)
338	Mạng lưới sinh thái	먹이그물 (Food web)
339	Vùng đệm sinh thái	생태완충지대 (Ecological buffer zone)
340	Hệ sinh thái nhân tạo	인공생태계 (Artificial ecosystem)

□ 14. Kỹ thuật xử lý – công nghệ tiên tiến

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
341	Xử lý cơ học	물리적 처리 (Physical treatment)
342	Xử lý sinh học	생물학적 처리 (Biological treatment)
343	Xử lý hóa học	화학적 처리 (Chemical treatment)
344	Bể phản ứng sinh học	생물반응조 (Bioreactor)
345	Hệ thống lọc màng	막여과시스템 (Membrane filtration system)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
346	Lọc màng siêu lọc	한외여과 (Ultrafiltration)
347	Lọc màng nano	나노여과 (Nanofiltration)
348	Thẩm thấu ngược RO	역삼투 (Reverse osmosis)
349	Xử lý bậc ba	3 차 처리 (Tertiary treatment)
350	Oxy hóa nâng cao	고도산화 (Advanced oxidation)
351	Keo tụ	응집 (Coagulation)
352	Tạo bông	플록형성 (Floc formation)
353	Lắng	침전 (Sedimentation)
354	Lọc	여과 (Filtration)
355	Khử trùng	소독 (Disinfection)
356	Clo hóa	염소처리 (Chlorination)
357	Ozon hóa	오존처리 (Ozonation)
358	UV khử trùng	자외선소독 (UV disinfection)
359	Hệ thống điều khiển tự động	자동제어시스템 (Automatic control system)
360	Hệ thống giám sát online	온라인 모니터링 (Online monitoring)
STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
361	Môi trường không khí	대기환경 (Air environment)
362	Thành phần không khí	대기성분 (Atmospheric component)
363	Lớp khí quyển	대기층 (Atmospheric layer)
364	Tầng bình lưu	성층권 (Stratosphere)
365	Tầng đối lưu	대류권 (Troposphere)
366	Tầng ôzôn	오존층 (Ozone layer)
367	Bụi công nghiệp	산업먼지 (Industrial dust)
368	Bụi mịn PM2.5	초미세먼지 (PM2.5 fine dust)
369	Bụi thô PM10	미세먼지 (PM10 dust)
370	Hệ thống xử lý khí thải	배기가스처리시스템 (Flue gas treatment system)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
371	Bộ lọc bụi tĩnh điện	전기집진기 (Electrostatic precipitator)
372	Bộ lọc túi vải	백필터 (Bag filter)
373	Bộ hấp thụ khí	흡착탑 (Gas absorber)
374	Tháp rửa khí	세정탑 (Scrubber tower)
375	Thiết bị khử SO _x	황산화물제거장치 (SO _x removal device)
376	Thiết bị khử NO _x	질소산화물제거장치 (NO _x removal device)
377	Phát thải khí độc	유독가스배출 (Toxic gas emission)
378	Mùi hôi công nghiệp	산업악취 (Industrial odor)
379	Kiểm soát mùi	악취관리 (Odor control)
380	Đo nồng độ bụi	먼지농도측정 (Dust concentration measurement)

□ 16. Môi trường đất

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
381	Đất nông nghiệp	농경지 (Agricultural land)
382	Ô nhiễm đất	토양오염 (Soil pollution)
383	Nhiễm kim loại nặng	중금속오염 (Heavy metal contamination)
384	Dioxin	다이옥신 (Dioxin)
385	Tồn lưu thuốc trừ sâu	농약잔류물 (Pesticide residue)
386	Cải tạo đất ô nhiễm	오염토양복원 (Contaminated soil restoration)
387	Kiểm tra chất lượng đất	토양검사 (Soil quality test)
388	Xói mòn đất	토양침식 (Soil erosion)
389	Đất bạc màu	황폐토양 (Degraded soil)
390	Phục hồi đất	토양복구 (Soil recovery)
391	Quản lý đất	토양관리 (Soil management)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
392	Độ pH của đất	토양 pH (Soil pH)
393	Độ ẩm đất	토양수분 (Soil moisture)
394	Cấu trúc đất	토양구조 (Soil structure)
395	Độ thấm nước	투수성 (Permeability)
396	Phân bón hóa học	화학비료 (Chemical fertilizer)
397	Phân bón hữu cơ	유기비료 (Organic fertilizer)
398	Đất canh tác	경작지 (Cultivated land)
399	Ô nhiễm đất nông nghiệp	농지오염 (Farmland pollution)
400	Rò rỉ hóa chất	화학물질누출 (Chemical leakage)

□ 17. Chất thải rắn & tái chế nâng cao

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
401	Quản lý rác thải	폐기물관리 (Waste management)
402	Chất thải rắn đô thị	도시고형폐기물 (Municipal solid waste)
403	Bãi chôn lấp hợp vệ sinh	위생매립장 (Sanitary landfill)
404	Khí phát sinh từ bãi rác	매립가스 (Landfill gas)
405	Thu hồi năng lượng từ rác	폐기물에너지회수 (Waste-to-energy recovery)
406	Hệ thống ép rác	압축폐기물시스템 (Waste compactor system)
407	Rác tái chế	재활용폐기물 (Recyclable waste)
408	Kim loại phế liệu	고철 (Scrap metal)
409	Nhựa phế liệu	폐플라스틱 (Plastic scrap)
410	Tái chế giấy	종이재활용 (Paper recycling)
411	Rác hữu cơ	유기성폐기물 (Organic waste)
412	Xử lý tro xỉ	재처리재 (Ash treatment)
413	Đốt rác	소각 (Incineration)
414	Hệ thống đốt hai cấp	2 단 소각시스템 (Two-stage incineration)
415	Kiểm soát khói thải	연기제어 (Smoke control)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
416	Chất thải xây dựng	건설폐기물 (Construction waste)
417	Rác thải điện tử	전자폐기물 (Electronic waste)
418	Thu gom – phân loại – tái chế	수거-분리-재 활용 (Collection-sorting-recycling)
419	Quản lý vòng đời sản phẩm	제품생애 주기 관리 (Product lifecycle management)
420	Giảm phát sinh chất thải	폐기물 발생 저감 (Waste minimization)

□ 18. Năng lượng tái tạo & công nghệ mới

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
421	Pin mặt trời	태양전지 (Solar panel)
422	Pin quang điện	광전지 (Photovoltaic cell)
423	Nhà máy điện gió	풍력발전소 (Wind power plant)
424	Tuabin gió	풍차터빈 (Wind turbine)
425	Nhà máy điện địa nhiệt	지열발전소 (Geothermal power plant)
426	Nhà máy điện thủy triều	조력발전소 (Tidal power plant)
427	Điện sinh khối	바이오매스 전기 (Biomass power)
428	Năng lượng hydrogen	수소에너지 (Hydrogen energy)
429	Nhiên liệu tái tạo	재생연료 (Renewable fuel)
430	Pin nhiên liệu hydro	수소연료전지 (Hydrogen fuel cell)
431	Trạm sạc năng lượng xanh	그린충전소 (Green charging station)
432	Hiệu suất năng lượng	에너지 효율 (Energy efficiency)
433	Công nghệ lưu trữ năng lượng	에너지저장기술 (Energy storage technology)
434	Năng lượng carbon thấp	저탄소에너지 (Low carbon energy)
435	Lưới điện thông minh	스마트그리드 (Smart grid)
436	Hệ thống điện mặt trời	태양광시스템 (Solar system)
437	Năng lượng hỗn hợp	혼합에너지 (Hybrid energy)
438	Nhà máy điện thông minh	스마트발전소 (Smart power plant)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
439	Điện sinh thái	에코전력 (Eco power)
440	Phát triển công nghệ xanh	녹색기술개발 (Green tech development)

□ 19. Xã hội – Giáo dục – Ý thức môi trường

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
441	Giáo dục môi trường	환경교육 (Environmental education)
442	Nhận thức môi trường	환경인식 (Environmental awareness)
443	Trách nhiệm xã hội	사회적책임 (Social responsibility)
444	Phong trào xanh	녹색운동 (Green movement)
445	Chiến dịch môi trường	환경캠페인 (Environmental campaign)
446	Cộng đồng bền vững	지속가능커뮤니티 (Sustainable community)
447	Lối sống xanh	친환경생활 (Eco-friendly lifestyle)
448	Tiêu dùng bền vững	지속가능소비 (Sustainable consumption)
449	Phát triển cộng đồng	지역발전 (Community development)
450	Ý thức tiết kiệm năng lượng	에너지절약의식 (Energy-saving awareness)
451	Thanh niên xanh	그린청년 (Green youth)
452	Tình nguyện viên môi trường	환경자원봉사자 (Environmental volunteer)
453	Ngày Trái Đất	지구의 날 (Earth Day)
454	Ngày Môi trường Thế giới	세계환경의날 (World Environment Day)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
455	Giáo dục bền vững	지속가능교육 (Sustainability education)
456	Hành động vì môi trường	환경행동 (Environmental action)
457	Truyền thông xanh	녹색홍보 (Green communication)
458	Hành tinh xanh	푸른지구 (Blue planet / Green Earth)
459	Bảo tồn thiên nhiên	자연보호 (Nature conservation)
460	Tổ chức phi lợi nhuận môi trường	환경비영리단체 (Environmental NGO)
STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
461	Luật bảo vệ môi trường	환경보호법 (Environmental Protection Law)
462	Quy định pháp lý	법적규정 (Legal regulation)
463	Tiêu chuẩn môi trường	환경기준 (Environmental standard)
464	Chính sách quốc gia	국가정책 (National policy)
465	Chính sách xanh	녹색정책 (Green policy)
466	Bộ Tài nguyên & Môi trường	환경부 (Ministry of Environment)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
467	Đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	환경영향평가 (Environmental impact assessment - EIA)
468	Báo cáo môi trường	환경보고서 (Environmental report)
469	Giấy phép xả thải	배출허가서 (Discharge permit)
470	Tiêu chuẩn xả thải	배출기준 (Discharge standard)
471	Kiểm tra định kỳ	정기검사 (Regular inspection)
472	Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001	환경경영시스템 ISO 14001 (Environmental management system)
473	Giám sát môi trường	환경모니터링 (Environmental monitoring)
474	Cơ quan quản lý môi trường	환경관리기관 (Environmental authority)
475	Chứng nhận môi trường	환경인증 (Environmental certification)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
476	Báo cáo định kỳ	정기보고 (Periodic report)
477	Thanh tra môi trường	환경감사 (Environmental audit)
478	Quản lý chất lượng môi trường	환경품질관리 (Environmental quality management)
479	Quy hoạch môi trường	환경계획 (Environmental planning)
480	Chính phủ xanh	녹색정부 (Green government)

□ 21. Hệ thống quản lý – ISO – ESG – Carbon

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
481	ESG (Môi trường – Xã hội – Quản trị)	ESG (환경, 사회, 지배구조)
482	Báo cáo ESG	ESG 보고서 (ESG report)
483	Quản trị bền vững	지속가능경영 (Sustainable management)
484	Kiểm toán môi trường	환경감사 (Environmental audit)
485	Trung hòa carbon	탄소중립 (Carbon neutrality)
486	Quản lý phát thải	배출관리 (Emission management)
487	Hệ thống tính toán carbon	탄소계산시스템 (Carbon accounting system)
488	Tín chỉ phát thải	배출권 (Emission credit)
489	Kế hoạch giảm carbon	탄소감축계획 (Carbon reduction plan)
490	Mức phát thải cơ sở	기준배출량 (Baseline emission)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
491	Đo lường phát thải	배출측정 (Emission measurement)
492	Báo cáo carbon	탄소보고서 (Carbon report)
493	Hệ thống MRV (Measurement, Reporting, Verification)	MRV 시스템 (Measurement, Reporting, Verification system)
494	Chứng nhận xanh	그린인증 (Green certification)
495	Hệ thống kiểm soát carbon	탄소관리시스템 (Carbon control system)
496	Chiến lược ESG doanh nghiệp	기업 ESG 전략 (Corporate ESG strategy)
497	Phát triển bền vững toàn cầu	글로벌지속가능발전 (Global sustainable development)
498	Mục tiêu phát triển bền vững SDGs	지속가능발전목표 SDGs (Sustainable Development Goals)
499	Kinh tế xanh	녹색경제 (Green economy)
500	Kinh tế carbon thấp	저탄소경제 (Low-carbon economy)

□ 22. Hóa chất – Chất ô nhiễm – Thông số kỹ thuật

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
501	Ammoniac	암모니아 (Ammonia)
502	Nitrit	아질산염 (Nitrite)
503	Nitrat	질산염 (Nitrate)
504	Photphat	인산염 (Phosphate)
505	Sulfat	황산염 (Sulfate)
506	Kim loại nặng	중금속 (Heavy metal)
507	Chì (Pb)	납 (Lead)
508	Thủy ngân (Hg)	수은 (Mercury)
509	Cadimi (Cd)	카드뮴 (Cadmium)
510	Kẽm (Zn)	아연 (Zinc)
511	Đồng (Cu)	구리 (Copper)
512	Crom (Cr)	크롬 (Chromium)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
513	Arsen (Asen)	비소 (Arsenic)
514	Mangan	망간 (Manganese)
515	Niken	니켈 (Nickel)
516	Xyanua	시안화물 (Cyanide)
517	Phenol	페놀 (Phenol)
518	Dầu khoáng	광유 (Mineral oil)
519	Chất tẩy rửa	세제 (Detergent)
520	Thuốc trừ sâu	농약 (Pesticide)

□ **23. Các chỉ tiêu phân tích nước**

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
521	BOD	생화학적산소요구량 (Biochemical Oxygen Demand)
522	COD	화학적산소요구량 (Chemical Oxygen Demand)
523	DO	용존산소 (Dissolved Oxygen)
524	TSS	총부유물질 (Total Suspended Solids)
525	pH	수소이온농도 (pH level)
526	Nhiệt độ nước	수온 (Water temperature)
527	Độ đục	탁도 (Turbidity)
528	Độ dẫn điện	전기전도도 (Conductivity)
529	Độ kiềm	알칼리도 (Alkalinity)
530	Độ cứng	경도 (Hardness)
531	TDS	총용존고형물 (Total Dissolved Solids)
532	Nitơ tổng	총질소 (Total Nitrogen)
533	Photpho tổng	총인 (Total Phosphorus)
534	Coliform	대장균 (Coliform bacteria)
535	E. coli	분원성대장균 (E. coli)
536	Dầu mỡ	유류 (Oil and grease)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
537	Clorua	염화물 (Chloride)
538	Sunfat	황산염 (Sulfate)
539	Silicat	규산염 (Silicate)
540	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	총유기탄소 (Total Organic Carbon)

□ 24. Công nghệ hiện đại & Tự động hóa

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
541	Cảm biến thông minh	스마트센서 (Smart sensor)
542	Hệ thống IoT môi trường	환경 IoT 시스템 (Environmental IoT system)
543	Trí tuệ nhân tạo (AI)	인공지능 (Artificial Intelligence)
544	Học máy (Machine Learning)	머신러닝 (Machine learning)
545	Dự báo môi trường	환경예측 (Environmental forecasting)
546	Giám sát tự động	자동감시 (Automatic monitoring)
547	Phân tích dữ liệu môi trường	환경데이터분석 (Environmental data analysis)
548	Mô phỏng chất lượng nước	수질시뮬레이션 (Water quality simulation)
549	Hệ thống SCADA	SCADA 시스템 (Supervisory Control And Data Acquisition)
550	Cảnh báo rò rỉ	누수경보 (Leakage alarm)

□ 25. Quốc tế & Toàn cầu

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
551	Hiệp định Paris	파리협정 (Paris Agreement)
552	Nghị định thư Kyoto	교토의정서 (Kyoto Protocol)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
553	Tổ chức Liên Hợp Quốc Môi trường	유엔 환경계획 (UNEP – UN Environment Programme)
554	Công ước Ramsar	람사르협약 (Ramsar Convention)
555	Mục tiêu phát triển bền vững	지속가능발전목표 (SDGs)
556	Hội nghị COP	기후변화당사국총회 (Conference of Parties – COP)
557	Chương trình khí hậu toàn cầu	지구기후프로그램 (Global Climate Program)
558	Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế	세계자연보전연맹 (IUCN)
559	Hiệp định môi trường xuyên biên giới	국경간환경협약 (Transboundary environmental agreement)
560	Chương trình giám sát toàn cầu	글로벌모니터링프로그램 (Global monitoring program)
STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
561	Hệ thống MBR	막생물반응조 (Membrane Bioreactor - MBR)
562	Hệ thống SBR	간헐식반응조 (Sequencing Batch Reactor - SBR)
563	Hệ thống MBBR	이동상생물막반응조 (Moving Bed Biofilm Reactor - MBBR)
564	Bể lọc sinh học	생물여과조 (Biofilter tank)
565	Bể phản ứng hiếu khí	호기성반응조 (Aerobic reactor)
566	Bể phản ứng kỵ khí	혐기성반응조 (Anaerobic reactor)
567	Lọc màng UF	한외여과 (Ultrafiltration)
568	Lọc màng NF	나노여과 (Nanofiltration)
569	Lọc RO	역삼투 (Reverse osmosis)
570	Xử lý nâng cao AOP	고도산화공정 (Advanced Oxidation Process - AOP)
571	Ozon hóa	오존처리 (Ozonation)
572	Xử lý bằng UV	자외선처리 (UV treatment)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
573	Keo tụ điện hóa	전기응집 (Electrocoagulation)
574	Điện phân nước	수전해 (Water electrolysis)
575	Khử nitơ sinh học	생물탈질 (Biological denitrification)
576	Xử lý bằng than hoạt tính	활성탄처리 (Activated carbon treatment)
577	Hấp phụ	흡착 (Adsorption)
578	Trao đổi ion	이온교환 (Ion exchange)
579	Lọc đa tầng	다층여과 (Multimedia filtration)
580	Hệ thống lọc áp lực	압력여과기 (Pressure filter)

□ 27. Thiết bị & linh kiện kỹ thuật

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
581	Bơm nước	펌프 (Pump)
582	Bơm định lượng	정량펌프 (Dosing pump)
583	Máy thổi khí	송풍기 (Air blower)
584	Máy khuấy	교반기 (Agitator)
585	Van một chiều	체크밸브 (Check valve)
586	Van điều áp	압력조절밸브 (Pressure regulator valve)
587	Cảm biến áp suất	압력센서 (Pressure sensor)
588	Đồng hồ đo lưu lượng	유량계 (Flow meter)
589	Đồng hồ đo pH	pH 계 (pH meter)
590	Bộ điều khiển	제어장치 (Controller)
591	Tủ điện điều khiển	제어반 (Control panel)
592	Thiết bị đo DO	용존산소측정기 (DO meter)
593	Bộ lọc túi	백필터 (Bag filter)
594	Hệ thống ống dẫn	배관시스템 (Piping system)
595	Bồn chứa	저장탱크 (Storage tank)
596	Ống xả	배출관 (Discharge pipe)
597	Bộ trao đổi nhiệt	열교환기 (Heat exchanger)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
598	Thiết bị tách dầu	유수분리기 (Oil separator)
599	Bể tách mỡ	기름분리조 (Grease trap)
600	Thiết bị khử trùng	소독기 (Sterilizer)

□ 28. Quản lý & vận hành trạm xử lý

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
601	Trạm xử lý nước thải	하수처리장 (Wastewater treatment plant)
602	Công suất xử lý	처리용량 (Treatment capacity)
603	Hiệu suất xử lý	처리효율 (Treatment efficiency)
604	Lưu lượng đầu vào	유입유량 (Influent flow)
605	Lưu lượng đầu ra	유출유량 (Effluent flow)
606	Nhân viên vận hành	운전원 (Operator)
607	Bảo trì thiết bị	장비유지보수 (Equipment maintenance)
608	Quy trình vận hành	운전절차 (Operating procedure)
609	Giám sát hệ thống	시스템감시 (System monitoring)
610	Kiểm tra định kỳ	정기점검 (Periodic inspection)
611	Hiệu chỉnh thiết bị	장비교정 (Equipment calibration)
612	Báo cáo vận hành	운전보고서 (Operation report)
613	Dừng khẩn cấp	비상정지 (Emergency stop)
614	Vệ sinh bể	탱크청소 (Tank cleaning)
615	Nạo vét bùn	슬러지제거 (Sludge removal)
616	Kiểm soát mùi	악취제어 (Odor control)
617	Quản lý bùn thải	슬러지관리 (Sludge management)
618	Xử lý bùn	슬러지처리 (Sludge treatment)
619	Bùn hoạt tính	활성슬러지 (Activated sludge)
620	Bể lắng bùn	침전조 (Settling tank)

□ 29. Xử lý sinh học & vi sinh

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
621	Vi sinh vật hiếu khí	호기성미생물 (Aerobic microorganism)
622	Vi sinh vật kỵ khí	혐기성미생물 (Anaerobic microorganism)
623	Vi khuẩn nitrat hóa	질화균 (Nitrifying bacteria)
624	Vi khuẩn khử nitrat	탈질균 (Denitrifying bacteria)
625	Tảo lam	남조류 (Blue-green algae)
626	Tảo lục	녹조류 (Green algae)
627	Sinh khối vi sinh	미생물생체량 (Microbial biomass)
628	Chất nền	기질 (Substrate)
629	Cân bằng sinh học	생물균형 (Biological balance)
630	Enzyme phân hủy	분해효소 (Decomposition enzyme)
631	Nhiệt độ tối ưu	최적온도 (Optimum temperature)
632	pH tối ưu	최적 pH (Optimum pH)
633	Tốc độ phân hủy	분해속도 (Degradation rate)
634	Sinh trưởng vi sinh	미생물성장 (Microbial growth)
635	Bùn vi sinh	생물슬러지 (Biological sludge)
636	Tỷ lệ F/M	F/M 비율 (Food to microorganism ratio)
637	Tuổi bùn	슬러지연령 (Sludge age)
638	Hệ số chuyển hóa	전환계수 (Conversion factor)
639	Hiệu suất khử BOD	BOD 제거효율 (BOD removal efficiency)
640	Hiệu suất khử N	질소제거효율 (Nitrogen removal efficiency)

□ 30. Số liệu, thống kê & mô phỏng

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
641	Dữ liệu quan trắc	모니터링데이터 (Monitoring data)
642	Báo cáo thống kê	통계보고서 (Statistical report)
643	Mô phỏng xử lý	처리시뮬레이션 (Treatment simulation)
644	Biểu đồ nồng độ	농도그래프 (Concentration chart)
645	Biểu đồ lưu lượng	유량그래프 (Flow graph)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
646	Phân tích xu hướng	경향분석 (Trend analysis)
647	Dữ liệu đầu vào	입력데이터 (Input data)
648	Dữ liệu đầu ra	출력데이터 (Output data)
649	Hiệu chuẩn thiết bị	장비보정 (Device calibration)
650	Giám sát thời gian thực	실시간모니터링 (Real-time monitoring)

□ 31. Ứng dụng & công nghệ mới

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
651	Mô hình sinh thái	생태모델 (Ecological model)
652	Dữ liệu vệ tinh	위성데이터 (Satellite data)
653	Ứng dụng GIS	GIS 응용 (GIS application)
654	Hệ thống cảnh báo sớm	조기경보시스템 (Early warning system)
655	Cảm biến IoT	IoT 센서 (IoT sensor)
656	Mạng lưới cảm biến	센서네트워크 (Sensor network)
657	Big data môi trường	환경빅데이터 (Environmental big data)
658	Trí tuệ nhân tạo	인공지능 (Artificial intelligence)
659	Học sâu (Deep learning)	딥러닝 (Deep learning)
660	Phân tích dự báo	예측분석 (Predictive analysis)

□ 32. Phục hồi & cải tạo môi trường

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
661	Cải tạo môi trường	환경복원 (Environmental restoration)
662	Phục hồi sinh thái	생태복원 (Ecological restoration)
663	Làm sạch đất	토양정화 (Soil remediation)
664	Làm sạch nước	수질정화 (Water purification)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
665	Xử lý ô nhiễm dầu	유류오염정화 (Oil pollution treatment)
666	Phục hồi rừng	산림복원 (Forest restoration)
667	Khử độc	해독 (Detoxification)
668	Kiểm soát xói mòn	침식방지 (Erosion control)
669	Ổn định môi trường	환경안정화 (Environmental stabilization)
670	Tái tạo đất	토양재생 (Soil regeneration)
STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
671	Năng lượng sạch	청정에너지 (Clean energy)
672	Năng lượng tái tạo	재생에너지 (Renewable energy)
673	Năng lượng mặt trời	태양에너지 (Solar energy)
674	Năng lượng gió	풍력에너지 (Wind energy)
675	Năng lượng thủy điện	수력에너지 (Hydropower)
676	Năng lượng sinh học	바이오에너지 (Bioenergy)
677	Năng lượng địa nhiệt	지열에너지 (Geothermal energy)
678	Năng lượng hạt nhân an toàn	안전원자력 (Safe nuclear energy)
679	Năng lượng hydrogen xanh	그린수소에너지 (Green hydrogen energy)
680	Năng lượng đại dương	해양에너지 (Ocean energy)
681	Hiệu suất năng lượng	에너지효율 (Energy efficiency)
682	Lưu trữ năng lượng	에너지저장 (Energy storage)
683	Pin lithium	리튬배터리 (Lithium battery)
684	Năng lượng sinh khối	바이오매스에너지 (Biomass energy)
685	Nhiên liệu sinh học	바이오연료 (Biofuel)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
686	Năng lượng tái sinh	재활용에너지 (Recycled energy)
687	Lưới điện thông minh	스마트그리드 (Smart grid)
688	Thành phố năng lượng tái tạo	재생에너지도시 (Renewable city)
689	Hệ thống phát điện vi mô	마이크로그리드 (Microgrid system)
690	Phát triển năng lượng xanh	녹색에너지개발 (Green energy development)

□ 34. Quản lý tài nguyên & môi trường tự nhiên

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
691	Quản lý tài nguyên nước	수자원관리 (Water resource management)
692	Bảo tồn nguồn nước	수자원보존 (Water conservation)
693	Quản lý rừng	산림관리 (Forest management)
694	Bảo tồn rừng	산림보전 (Forest conservation)
695	Quản lý đa dạng sinh học	생물다양성관리 (Biodiversity management)
696	Vườn quốc gia	국립공원 (National park)
697	Khu bảo tồn thiên nhiên	자연보호구역 (Nature reserve)
698	Tài nguyên biển	해양자원 (Marine resources)
699	Bảo vệ đại dương	해양보호 (Ocean protection)
700	Quản lý đất ngập nước	습지관리 (Wetland management)
701	Hệ sinh thái rừng	산림생태계 (Forest ecosystem)
702	Hệ sinh thái sông	하천생태계 (River ecosystem)
703	Hệ sinh thái biển	해양생태계 (Marine ecosystem)
704	Hệ sinh thái đô thị	도시생태계 (Urban ecosystem)
705	Đánh giá tài nguyên	자원평가 (Resource assessment)
706	Tài nguyên tái tạo	재생가능자원 (Renewable resource)
707	Tài nguyên không tái tạo	비재생자원 (Non-renewable resource)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
708	Tài nguyên khoáng sản	광물자원 (Mineral resource)
709	Sử dụng hợp lý tài nguyên	자원합리적이용 (Rational resource use)
710	Giám sát khai thác	채굴감시 (Mining monitoring)

□ **35. Ứng phó thiên tai & biến đổi khí hậu**

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
711	Thiên tai	자연재해 (Natural disaster)
712	Bão	태풍 (Typhoon)
713	Lũ lụt	홍수 (Flood)
714	Hạn hán	가뭄 (Drought)
715	Sạt lở đất	산사태 (Landslide)
716	Động đất	지진 (Earthquake)
717	Sóng thần	쓰나미 (Tsunami)
718	Nhiệt độ cực đoan	이상기온 (Extreme temperature)
719	Thời tiết bất thường	이상기상 (Abnormal weather)
720	Cảnh báo thiên tai	재해경보 (Disaster warning)
721	Ứng phó khẩn cấp	비상대응 (Emergency response)
722	Quản lý rủi ro thiên tai	재해위험관리 (Disaster risk management)
723	Hệ thống cảnh báo sớm	조기경보시스템 (Early warning system)
724	Ứng phó khí hậu	기후대응 (Climate response)
725	Giảm thiểu thiên tai	재해저감 (Disaster mitigation)
726	Kế hoạch thích ứng	적응계획 (Adaptation plan)
727	Phục hồi sau thiên tai	재해복구 (Post-disaster recovery)
728	Kịch bản biến đổi khí hậu	기후변화시나리오 (Climate change scenario)
729	Quản lý khủng hoảng	위기관리 (Crisis management)
730	Cộng đồng an toàn khí hậu	기후안전공동체 (Climate-safe community)

□ **36. Chính sách & hợp tác quốc tế**

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
731	Hiệp định quốc tế về khí hậu	국제기후협약 (International climate agreement)
732	Nghị định thư Montreal	몬트리올의정서 (Montreal Protocol)
733	Hiệp định Paris 2015	파리협정 (Paris Agreement 2015)
734	Hội nghị COP	기후변화당사국총회 (COP conference)
735	Chương trình phát triển bền vững	지속가능발전프로그램 (Sustainable development program)
736	Cơ chế phát triển sạch (CDM)	청정개발체제 (Clean Development Mechanism)
737	Cơ quan khí tượng thế giới (WMO)	세계기상기구 (World Meteorological Organization)
738	Quỹ khí hậu xanh (GCF)	녹색기후기금 (Green Climate Fund)
739	Hội đồng môi trường Liên Hợp Quốc	유엔환경이사회 (UN Environment Council)
740	Báo cáo khí hậu toàn cầu	세계기후보고서 (Global Climate Report)
741	Tổ chức OECD	경제협력개발기구 (OECD)
742	Hiệp định ASEAN xanh	아세안그린협정 (ASEAN Green Agreement)
743	Hợp tác môi trường xuyên biên giới	국경간환경협력 (Transboundary cooperation)
744	Chính sách năng lượng sạch khu vực	지역청정에너지정책 (Regional clean energy policy)
745	Chương trình “Zero Carbon”	제로탄소프로그램 (Zero carbon program)
746	Quản lý toàn cầu khí nhà kính	온실가스글로벌관리 (Global GHG management)
747	Báo cáo IPCC	IPCC 보고서 (IPCC report)
748	Thỏa thuận toàn cầu	글로벌합의 (Global agreement)
749	Phát triển xanh khu vực	지역녹색발전 (Regional green development)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
750	Đối thoại môi trường	환경대화 (Environmental dialogue)

□ 37. Giáo dục, nghiên cứu & truyền thông môi trường

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
751	Nghiên cứu môi trường	환경연구 (Environmental research)
752	Viện nghiên cứu sinh thái	생태연구소 (Ecology research institute)
753	Trung tâm năng lượng sạch	청정에너지센터 (Clean energy center)
754	Chương trình đào tạo xanh	녹색교육프로그램 (Green education program)
755	Trường học xanh	녹색학교 (Green school)
756	Đào tạo kỹ sư môi trường	환경공학자양성 (Environmental engineer training)
757	Hội thảo môi trường	환경세미나 (Environmental seminar)
758	Diễn đàn khí hậu	기후포럼 (Climate forum)
759	Truyền thông môi trường	환경커뮤니케이션 (Environmental communication)
760	Tuyên truyền bảo vệ môi trường	환경보호홍보 (Environmental campaign)
761	Dự án sinh viên xanh	그린학생프로젝트 (Green student project)
762	Câu lạc bộ môi trường	환경동아리 (Environment club)
763	Nghiên cứu phát thải	배출연구 (Emission study)
764	Đổi mới công nghệ xanh	녹색기술혁신 (Green tech innovation)
765	Kết nối cộng đồng môi trường	환경커뮤니티연결 (Environmental networking)
766	Xuất bản tạp chí môi trường	환경잡지발행 (Environmental magazine publishing)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
767	Hội đồng giáo dục bền vững	지속가능교육위원회 (Sustainability education board)
768	Nghiên cứu khí hậu	기후연구 (Climate research)
769	Khoa học trái đất	지구과학 (Earth science)
770	Chính sách giáo dục môi trường	환경교육정책 (Environmental education policy)
771	Báo cáo phân tích	분석보고서 (Analytical report)
772	Báo cáo kỹ thuật	기술보고서 (Technical report)
773	Báo cáo định kỳ môi trường	정기환경보고서 (Periodic environmental report)
774	Hồ sơ vận hành	운전기록 (Operation record)
775	Nhật ký bảo trì	유지보수일지 (Maintenance log)
776	Hệ thống tiêu chuẩn	표준시스템 (Standard system)
777	Kiểm định thiết bị	장비검정 (Equipment verification)
778	Hiệu chuẩn định kỳ	정기보정 (Regular calibration)
779	Giấy chứng nhận hợp chuẩn	적합성인증서 (Certificate of conformity)
780	Kiểm soát chất lượng	품질관리 (Quality control)
781	Kiểm nghiệm môi trường	환경시험 (Environmental testing)
782	Đo lường thông số	수질측정 (Parameter measurement)
783	Giới hạn cho phép	허용기준 (Permissible limit)
784	Mẫu thử nước	수질시료 (Water sample)
785	Quy trình lấy mẫu	시료채취절차 (Sampling procedure)
786	Phân tích mẫu	시료분석 (Sample analysis)
787	Báo cáo kết quả	결과보고서 (Result report)
788	Đánh giá chất lượng nước	수질평가 (Water quality evaluation)
789	Chuẩn tham chiếu	기준시료 (Reference standard)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
790	Phân tích định lượng	정량분석 (Quantitative analysis)

□ **39. Thiết bị – dụng cụ thí nghiệm**

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
791	Cốc đo	비이커 (Beaker)
792	Ống nghiệm	시험관 (Test tube)
793	Pipet	피펫 (Pipette)
794	Bình định mức	눈금플라스크 (Volumetric flask)
795	Máy quang phổ	분광광도계 (Spectrophotometer)
796	Máy đo COD	COD 측정기 (COD tester)
797	Máy đo BOD	BOD 측정기 (BOD tester)
798	Máy khuấy từ	자석교반기 (Magnetic stirrer)
799	Máy ly tâm	원심분리기 (Centrifuge)
800	Lò nung	전기로 (Electric furnace)
801	Bếp gia nhiệt	가열판 (Heating plate)
802	Phễu lọc	여과깔때기 (Filter funnel)
803	Giấy lọc	여과지 (Filter paper)
804	Nhiệt kế	온도계 (Thermometer)
805	Máy đo độ đục	탁도측정기 (Turbidity meter)
806	Máy đo pH	pH 측정기 (pH meter)
807	Tủ sấy	건조기 (Drying oven)
808	Thiết bị đo TOC	TOC 분석기 (TOC analyzer)
809	Máy đo độ dẫn điện	전도도측정기 (Conductivity meter)
810	Bộ chuẩn độ	적정기 (Titrator)

□ **40. Năng lượng carbon thấp & công nghệ xanh**

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
811	Kỹ thuật giảm phát thải	배출저감기술 (Emission reduction technology)
812	Hệ thống thu hồi khí CO ₂	이산화탄소포집시스템 (CO ₂ capture system)
813	Lưu trữ carbon	탄소저장 (Carbon storage)
814	Hệ thống CCS	탄소포집저장시스템 (Carbon Capture and Storage - CCS)
815	Nhiên liệu xanh	친환경연료 (Green fuel)
816	Công nghệ hydrogen	수소기술 (Hydrogen technology)
817	Nhà máy hydrogen	수소공장 (Hydrogen plant)
818	Sản xuất hydro xanh	그린수소생산 (Green hydrogen production)
819	Giao thông xanh	친환경교통 (Green transport)
820	Ô tô điện	전기자동차 (Electric car)
821	Xe hybrid	하이브리드차 (Hybrid vehicle)
822	Hạ tầng năng lượng sạch	청정에너지인프라 (Clean energy infrastructure)
823	Thành phố thông minh	스마트시티 (Smart city)
824	Công nghệ tiết kiệm năng lượng	에너지절감기술 (Energy-saving technology)
825	Sản xuất xanh	녹색생산 (Green production)
826	Nhà máy không phát thải	무배출공장 (Zero-emission factory)
827	Nông nghiệp xanh	친환경농업 (Green agriculture)
828	Du lịch sinh thái	생태관광 (Ecotourism)
829	Vật liệu sinh học	바이오표재 (Biomaterial)
830	Công nghệ carbon thấp	저탄소기술 (Low carbon technology)

□ 41. Kinh tế – xã hội – tài chính xanh

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
831	Kinh tế tuần hoàn	순환경제 (Circular economy)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
832	Kinh tế xanh	녹색경제 (Green economy)
833	Tài chính xanh	녹색금융 (Green finance)
834	Đầu tư bền vững	지속가능투자 (Sustainable investment)
835	Thị trường carbon	탄소시장 (Carbon market)
836	Quỹ đầu tư xanh	녹색투자펀드 (Green investment fund)
837	Ngân hàng xanh	녹색은행 (Green bank)
838	Doanh nghiệp bền vững	지속가능기업 (Sustainable enterprise)
839	Thương hiệu xanh	친환경브랜드 (Eco brand)
840	Sản phẩm không carbon	무탄소제품 (Carbon-free product)
841	Mô hình sản xuất sạch hơn	청정생산모델 (Cleaner production model)
842	Phát triển công nghiệp xanh	녹색산업발전 (Green industry development)
843	Chính sách tài chính khí hậu	기후금융정책 (Climate finance policy)
844	Thị trường phát thải	배출권시장 (Emission trading market)
845	Báo cáo bền vững doanh nghiệp	기업지속가능보고서 (Corporate sustainability report)
846	Quản trị xanh	녹색경영 (Green management)
847	Chuỗi cung ứng xanh	녹색공급망 (Green supply chain)
848	Cơ chế đầu tư carbon	탄소투자메커니즘 (Carbon investment mechanism)
849	Tín chỉ phát thải	배출권 (Emission credit)
850	Định giá carbon	탄소가격책정 (Carbon pricing)

□ 42. Thuật ngữ quản lý & điều phối dự án

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
851	Quản lý dự án môi trường	환경프로젝트관리 (Environmental project management)
852	Lập kế hoạch dự án	프로젝트계획수립 (Project planning)
853	Tiến độ thi công	공정일정 (Construction schedule)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
854	Giám sát kỹ thuật	기술감리 (Technical supervision)
855	Nghiệm thu	준공검사 (Acceptance inspection)
856	Bàn giao dự án	인도 (Project handover)
857	Báo cáo tiến độ	진행보고서 (Progress report)
858	Kiểm tra hiện trường	현장점검 (Site inspection)
859	An toàn lao động	산업안전 (Workplace safety)
860	Đánh giá rủi ro	위험평가 (Risk assessment)
861	Giám sát thi công	시공감독 (Construction monitoring)
862	Quản lý hồ sơ kỹ thuật	기술문서관리 (Technical document control)
863	Hợp đồng môi trường	환경계약 (Environmental contract)
864	Đấu thầu công trình	입찰 (Tendering)
865	Hồ sơ mời thầu	입찰서류 (Bidding document)
866	Quản lý tài chính dự án	프로젝트재무관리 (Project financial management)
867	Nguồn vốn xanh	녹색자금 (Green fund)
868	Hỗ trợ kỹ thuật	기술지원 (Technical support)
869	Đánh giá hiệu quả	효과평가 (Effectiveness evaluation)
870	Vận hành thử	시운전 (Trial operation)

□ **43. Tên các khu vực & hạ tầng xử lý**

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
871	Khu xử lý tập trung	집단처리구역 (Central treatment area)
872	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt	생활하수처리장 (Domestic wastewater plant)
873	Trạm xử lý nước thải công nghiệp	산업폐수처리장 (Industrial wastewater plant)
874	Hệ thống thoát nước	배수시스템 (Drainage system)
875	Bể lắng sơ cấp	1 차침전조 (Primary sedimentation tank)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
876	Bể lắng thứ cấp	2 차침전조 (Secondary sedimentation tank)
877	Bể lọc sinh học	생물여과조 (Biofilter tank)
878	Khu chứa bùn	슬러지저장구역 (Sludge storage area)
879	Khu khử mùi	탈취구역 (Deodorization area)
880	Khu tái sử dụng nước	재이용수구역 (Water reuse zone)
881	Khu điều khiển trung tâm	중앙제어실 (Central control room)
882	Phòng thí nghiệm	실험실 (Laboratory)
883	Khu xử lý hóa chất	약품처리구역 (Chemical treatment area)
884	Khu chứa rác	폐기물보관소 (Waste storage area)
885	Khu an toàn môi trường	환경안전구역 (Environmental safety zone)
886	Trạm bơm	펌프장 (Pumping station)
887	Trạm cấp nước	급수장 (Water supply station)
888	Đường ống dẫn chính	주배관 (Main pipeline)
889	Khu bảo dưỡng	유지관리구역 (Maintenance area)
890	Khu giám sát kỹ thuật	기술감시실 (Technical monitoring room)

□ **46. Quản trị, tài chính & doanh nghiệp xanh (bản hiệu chỉnh)**

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
921	Tài chính xanh	녹색금융 (Green finance)
922	Quản lý ESG	ESG 경영 (ESG management)
923	Trách nhiệm doanh nghiệp	기업책임 (Corporate responsibility)
924	Đổi mới bền vững	지속가능혁신 (Sustainable innovation)
925	Tiếp thị xanh	녹색마케팅 (Green marketing)
926	Quản trị môi trường	환경거버넌스 (Environmental governance)
927	Tham gia của các bên liên quan	이해관계자참여 (Stakeholder engagement)
928	Báo cáo minh bạch	투명성보고서 (Transparency report)
929	Tiêu chuẩn đạo đức	윤리기준 (Ethical standard)
930	Lãnh đạo môi trường	환경리더십 (Environmental leadership)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
931	Cân bằng lợi ích xã hội	사회적이익균형 (Social benefit balance)
932	Đầu tư bền vững	지속가능투자 (Sustainable investment)
933	Hệ thống quản lý môi trường	환경경영시스템 (Environmental management system)
934	Báo cáo phát triển bền vững	지속가능발전보고서 (Sustainability report)
935	Quản trị doanh nghiệp bền vững	지속가능기업경영 (Sustainable corporate management)
936	Cải thiện hình ảnh doanh nghiệp	기업이미지개선 (Corporate image improvement)
937	Chính sách môi trường nội bộ	사내환경정책 (Internal environmental policy)
938	Chứng chỉ ISO 14001	ISO 14001 인증 (ISO 14001 certification)
939	Chính sách giảm phát thải	배출감축정책 (Emission reduction policy)
940	Đầu tư cho năng lượng tái tạo	재생에너지투자 (Renewable energy investment)

□ 47. Công nghệ & xu hướng tương lai

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
941	Trí tuệ nhân tạo môi trường	환경인공지능 (AI for Environment)
942	Dữ liệu lớn môi trường	환경빅데이터 (Environmental big data)
943	Kỹ thuật mô phỏng kỹ thuật số	디지털트윈기술 (Digital twin technology)
944	Trung tâm dữ liệu xanh	녹색데이터센터 (Green data center)
945	Dấu chân carbon	탄소발자국 (Carbon footprint)
946	Hệ thống giám sát thông minh	스마트모니터링시스템 (Smart monitoring system)
947	Cảm biến môi trường thông minh	스마트환경센서 (Smart environmental sensor)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
948	Quản lý bằng trí tuệ nhân tạo	인공지능관리 (AI management)
949	Công nghệ blockchain môi trường	환경블록체인기술 (Blockchain for Environment)
950	Tự động hóa nhà máy xanh	녹색공장자동화 (Green factory automation)
951	Nền tảng dữ liệu khí hậu	기후데이터플랫폼 (Climate data platform)
952	Dự báo ô nhiễm bằng AI	인공지능오염예측 (AI pollution prediction)
953	Phân tích rủi ro khí hậu	기후위험분석 (Climate risk analysis)
954	Điều khiển tự động	자동제어 (Automatic control)
955	Hệ thống cảnh báo môi trường	환경경보시스템 (Environmental alert system)
956	Giám sát từ xa	원격모니터링 (Remote monitoring)
957	Nền tảng năng lượng số	디지털에너지플랫폼 (Digital energy platform)
958	Quản lý thông minh nhà máy xử lý nước	스마트하수처리관리 (Smart wastewater management)
959	Hệ thống điều khiển trung tâm	중앙제어시스템 (Central control system)
960	Phân tích tự động hóa dữ liệu	자동데이터분석 (Automated data analysis)

□ 48. Toàn cầu hóa & hợp tác quốc tế

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
961	Hợp tác quốc tế về môi trường	국제환경협력 (International environmental cooperation)
962	Tổ chức môi trường toàn cầu	국제환경기구 (Global environmental organization)
963	Hiệp định khí hậu toàn cầu	지구기후협약 (Global climate agreement)
964	Hội nghị COP	기후변화총회 (COP conference)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
965	Hiệp định Paris	파리협정 (Paris Agreement)
966	Nghị định thư Kyoto	교토의정서 (Kyoto Protocol)
967	Công ước Ramsar	람사르협약 (Ramsar Convention)
968	Chương trình UNEP	유엔환경계획 (UNEP Program)
969	Tổ chức WHO	세계보건기구 (World Health Organization)
970	Hiệp ước khí hậu châu Á	아시아기후조약 (Asian Climate Pact)
971	Hội nghị quốc tế môi trường	국제환경회의 (International environmental conference)
972	Chính sách xanh toàn cầu	글로벌녹색정책 (Global green policy)
973	Liên minh năng lượng sạch	청정에너지연합 (Clean energy alliance)
974	Chương trình hành động vì khí hậu	기후행동프로그램 (Climate action program)
975	Thỏa thuận phát thải chung	공동배출협약 (Joint emission agreement)
976	Hợp tác ASEAN xanh	아세안녹색협력 (ASEAN green cooperation)
977	Quỹ khí hậu xanh	녹색기후기금 (Green Climate Fund)
978	Liên minh chống ô nhiễm biển	해양오염방지연합 (Marine pollution alliance)
979	Hội nghị thượng đỉnh khí hậu	기후정상회의 (Climate summit)
980	Đôi thoại môi trường quốc tế	국제환경대화 (International environmental dialogue)

□ 49. Triết lý – Giá trị – Nhận thức xanh

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
981	Đạo đức môi trường	환경윤리 (Environmental ethics)
982	Nhận thức sinh thái	생태의식 (Ecological awareness)
983	Cộng đồng bền vững	지속가능공동체 (Sustainable community)
984	Lối sống xanh	친환경생활 (Green lifestyle)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn (English)
985	Văn hóa sinh thái	생태문화 (Ecological culture)
986	Giá trị tự nhiên	자연가치 (Natural value)
987	Hài hòa với thiên nhiên	자연과의 조화 (Harmony with nature)
988	Trách nhiệm thế hệ tương lai	미래세대 책임 (Responsibility for future generations)
989	Bình đẳng môi trường	환경평등 (Environmental equality)
990	Hạnh phúc xanh	녹색행복 (Green happiness)
991	Tư duy sinh thái	생태사고 (Ecological thinking)
992	Hành tinh bền vững	지속가능행성 (Sustainable planet)
993	Hòa bình khí hậu	기후평화 (Climate peace)
994	Văn minh xanh	녹색문명 (Green civilization)
995	Cảm hứng môi trường	환경영감 (Environmental inspiration)
996	Giáo dục nhân văn xanh	녹색인문교육 (Green humanistic education)
997	Đổi mới vì trái đất	지구를위한혁신 (Innovation for the Earth)
998	Tình yêu thiên nhiên	자연사랑 (Love for nature)
999	Niềm tin xanh	녹색신념 (Green belief)
1000	Trách nhiệm toàn cầu	지구적책임 (Global responsibility)